

Số: **03** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **20** tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán vốn sự nghiệp thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/2021/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -
2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến
năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức vốn đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2565/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 33/BC-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2023, với tổng số tiền: 787.419 triệu đồng (từ nguồn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại điểm a,b,c số thứ tự 3 Mục A2 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, số tiền: 690.819 triệu đồng; từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng, số tiền: 96.600 triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 472.469 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 429.469 triệu đồng.

b) Đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2023: 43.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số I, II kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 237.274 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 215.674 triệu đồng.

b) Đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2023: 21.600 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số III, IV kèm theo)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 77.676 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 45.676 triệu đồng

b) Đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2023: 32.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số V, VI, VII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chịu trách nhiệm về số liệu phân bổ vốn theo các tiêu chí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

- Sớm triển khai giao kế hoạch vốn cho các địa phương, các chủ chương trình để triển khai thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả nguồn vốn trong năm của các chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Tám thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TC; KHĐT; LĐTĐ; UBĐT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở: TC, KHĐT, LĐTĐ, BDT;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh,
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **03** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Dự án	Tổng cộng	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc				Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
					Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
						Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng DBDTTS và MN	Tổng				Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DBDTTS và MN	Tổng	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTTS		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng DBDTTS và MN					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DBDTTS và MN	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Tổng	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển KT-XH các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông vùng DBDTTS và MN	Tổng	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và CTMTQG phát triển KT-XH vùng DBDTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030
	TỔNG CỘNG	472.469	26.658	19.272	100.066	20.511	79.555	54.164	54.164	136.879	25.800	13.769	91.310	6.000	7.324	10.209	22.241	76.172	71.180	4.992	19.484	13.250	2.923	3.311			
I	Cấp tỉnh	40.087	0	0	0	0	0	0	0	23.329	1.290	13.769	2.270	6.000	4.704	979	4.681	200	0	200	6.194	4.550	493	1.151			
1	Ban Dân tộc	12.030								7.979		1.979		6.000				200		200	3.851	3.750		101			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	80								0											80			80			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông	80								0											80			80			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.350								1.290	1.290										60			60			
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã h	2.330								2.270		2.270									60			60			
6	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	4.764								0				4.704							60			60			

STT	Đơn vị/Dự án	Tổng cộng	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
					Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
						Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng DBDTTS và MN		Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DBDTTS và MN	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTTS	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học và sau đại học, ứng nhu cầu nhân lực cho vùng DBDTTS và MN	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN					Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển KT-XH các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DBDTTS và MN		Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức hiện Đề án tổng thể và CTMTQG phát triển KT-XH vùng DBDTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng DBDTTS và MN	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
10	Huyện M'Đrăk	41.740	930	0	9.700	70	9.630	7.040	7.040	9.280	5.180	4.100	170	980	2.160	10.290	9.830	460	1.190	580	360	250	
11	Huyện Krông Bông	52.580	2.220	2.970	12.710	4.320	8.390	6.140	6.140	11.340	2.570	8.770	240	830	1.860	13.300	12.890	410	970	450	300	220	
12	Huyện Krông Pắc	32.534	3.410	0	5.060	500	4.560	3.574	3.574	12.940	860	12.080	170	640	1.190	4.570	4.300	270	980	710	130	140	
13	Huyện Krông Ana	14.630	390	0	1.670	0	1.670	1.470	1.470	5.930	940	4.990	200	280	520	3.740	3.440	300	430	380	0	50	
14	Huyện Lắk	76.935	6.460	5.910	22.965	4.540	18.425	8.000	8.000	12.920	2.670	10.250	0	1.130	2.530	15.630	15.310	320	1.390	710	390	290	
15	Huyện Cư Kuin	12.670	0	0	670	0	670	590	590	8.960	860	8.100	170	210	200	1.440	1.180	260	430	380	0	50	

Phụ lục II

CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **03** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023						Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
Tổng số		472.469	429.469	136.879	9.289	21.227	237.491	24.583	43.000	0	920	2.270	37.160	2.650
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	26.658	23.938	0	0	0	23.938	0	2.720	0	0	0	2.720	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	90	90				90		0				0	
	Thị xã Buôn Hồ	640	640				640		0				0	
	Huyện Ea H'leo	490	490				490		0				0	
	Huyện Ea Súp	5.118	5.118				5.118		0				0	
	Huyện Buôn Đôn	1.520	1.520				1.520		0				0	
	Huyện Cư M'gar	1.470	1.470				1.470		0				0	
	Huyện Krông Búk	900	900				900		0				0	
	Huyện Krông Năng	1.540	1.540				1.540		0				0	
	Huyện Ea Kar	1.480	1.480				1.480		0				0	
	Huyện M'Drắk	930	930				930		0				0	

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Huyện Krông Bông	2.220	2.220				2.220		0					0
	Huyện Krông Pắc	3.410	3.410				3.410		0					0
	Huyện Krông Ana	390	390				390		0					0
	Huyện Lắk	6.460	3.740				3.740		2.720				2.720	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	19.272	19.272	0	0	0	19.272	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea H'leo	2.970	2.970				2.970		0					0
	Huyện Ea Súp	2.970	2.970				2.970		0					0
	Huyện Krông Búk	1.482	1.482				1.482		0					0
	Huyện Krông Năng	2.970	2.970				2.970		0					0
	Huyện Krông Bông	2.970	2.970				2.970		0					0
	Huyện Lắk	5.910	5.910				5.910		0					0
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	100.066	100.066	0	0	0	100.066	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	20.511	20.511	0	0	0	20.511	0	0	0	0	0	0	0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghị giáo dục	Sự nghị y tế	Sự nghị văn hóa thông tin	Sự nghị kinh tế		Sự nghị đảm bảo xã hội	Sự nghị giáo dục	Sự nghị y tế	Sự nghị văn hóa thông tin	Sự nghị kinh tế	Sự nghị đảm bảo xã hội
	Huyện Ea H'leo	270	270				270		0					0
	Huyện Ea Súp	5.490	5.490				5.490		0					0
	Huyện Buôn Đôn	2.710	2.710				2.710		0					0
	Huyện Krông Năng	830	830				830		0					0
	Huyện Ea Kar	1.781	1.781				1.781		0					0
	Huyện M'Drắk	70	70				70		0					0
	Huyện Krông Bông	4.320	4.320				4.320		0					0
	Huyện Krông Pắc	500	500				500		0					0
	Huyện Lắk	4.540	4.540				4.540		0					0
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	79.555	79.555	0	0	0	79.555	0	0	0	0	0	0	0
	Thị xã Buôn Hồ	330	330				330		0					0
	Huyện Ea H'leo	3.200	3.200				3.200		0					0
	Huyện Ea Súp	9.780	9.780				9.780		0					0
	Huyện Buôn Đôn	7.050	7.050				7.050		0					0
	Huyện Cư M'gar	670	670				670		0					0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Huyện Krông Búk	2.730	2.730				2.730		0				0	
	Huyện Krông Năng	5.070	5.070				5.070		0				0	
	Huyện Ea Kar	7.380	7.380				7.380		0				0	
	Huyện M'Drắk	9.630	9.630				9.630		0				0	
	Huyện Krông Bông	8.390	8.390				8.390		0				0	
	Huyện Krông Pắc	4.560	4.560				4.560		0				0	
	Huyện Krông Ana	1.670	1.670				1.670		0				0	
	Huyện Lắk	18.425	18.425				18.425		0				0	
	Huyện Cư Kuin	670	670				670		0				0	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	54.164	19.724	0	0	0	19.724	0	34.440	0	0	0	34.440	0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54.164	19.724	0	0	0	19.724	0	34.440	0	0	0	34.440	0
	Thị xã Buôn Hồ	300	300				300		0				0	
	Huyện Ea H'leo	2.500	0				0		2.500				2.500	

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Huyện Ea Súp	7.080	0				0		7.080				7.080	
	Huyện Buôn Đôn	5.150	5.150				5.150		0				0	
	Huyện Cư M'gar	590	0				0		590				590	
	Huyện Krông Búk	2.190	2.190				2.190		0				0	
	Huyện Krông Năng	3.960	0				0		3.960				3.960	
	Huyện Ea Kar	5.580	0				0		5.580				5.580	
	Huyện M'Drắk	7.040	7.040				7.040		0				0	
	Huyện Krông Bông	6.140	0				0		6.140				6.140	
	Huyện Krông Pắc	3.574	3.574				3.574		0				0	
	Huyện Krông Ana	1.470	1.470				1.470		0				0	
	Huyện Lắk	8.000	0				0		8.000				8.000	
	Huyện Cư Kuin	590	0				0		590				590	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	136.879	136.879	136.879	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	25.800	25.800	25.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghị giáo dục	Sự nghị y tế	Sự nghị văn hóa thông tin	Sự nghị kinh tế		Sự nghị đâm bảo xã hội	Sự nghị giáo dục	Sự nghị y tế	Sự nghị văn hóa thông tin	Sự nghị kinh tế	Sự nghị đâm bảo xã hội
	Cấp tỉnh	1.290	1.290	1.290	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.290	1.290	1.290					0	0				
	Cấp huyện	24.510	24.510	24.510	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.720	1.720	1.720					0	0				
	Thị xã Buôn Hồ	860	860	860					0	0				
	Huyện Ea H'leo	890	890	890					0	0				
	Huyện Ea Súp	2.670	2.670	2.670					0	0				
	Huyện Buôn Đôn	900	900	900					0	0				
	Huyện Cư M'gar	860	860	860					0	0				
	Huyện Krông Búk	1.740	1.740	1.740					0	0				
	Huyện Krông Năng	860	860	860					0	0				
	Huyện Ea Kar	930	930	930					0	0				
	Huyện M'Drắk	5.180	5.180	5.180					0	0				
	Huyện Krông Bông	2.570	2.570	2.570					0	0				
	Huyện Krông Pắc	860	860	860					0	0				
	Huyện Krông Ana	940	940	940					0	0				
	Huyện Lắk	2.670	2.670	2.670					0	0				
	Huyện Cư Kuin	860	860	860					0	0				

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.769	13.769	13.769	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	1.979	1.979	1.979					0	0				
	Công an tỉnh	1.650	1.650	1.650					0	0				
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	500	500	500					0	0				
	Sở Nội vụ	9.640	9.640	9.640					0	0				
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	91.310	91.310	91.310	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	2.270	2.270	2.270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2.270	2.270	2.270					0	0				
	Cấp huyện	89.040	89.040	89.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	10.760	10.760	10.760					0	0				
	Thị xã Buôn Hồ	1.200	1.200	1.200					0	0				
	Huyện Ea H'leo	2.110	2.110	2.110					0	0				

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Huyện Ea Súp	7.700	7.700	7.700					0	0				
	Huyện Buôn Đôn	4.100	4.100	4.100					0	0				
	Huyện Cư M'gar	1.870	1.870	1.870					0	0				
	Huyện Krông Búk	2.230	2.230	2.230					0	0				
	Huyện Krông Năng	8.610	8.610	8.610					0	0				
	Huyện Ea Kar	2.170	2.170	2.170					0	0				
	Huyện M'Drắk	4.100	4.100	4.100					0	0				
	Huyện Krông Bông	8.770	8.770	8.770					0	0				
	Huyện Krông Pắc	12.080	12.080	12.080					0	0				
	Huyện Krông Ana	4.990	4.990	4.990					0	0				
	Huyện Lắk	10.250	10.250	10.250					0	0				
	Huyện Cư Kuin	8.100	8.100	8.100					0	0				
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	6.000	6.000	6.000					0	0				

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghịệp giáo dục	Sự nghịệp y tế	Sự nghịệp văn hóa thông tin	Sự nghịệp kinh tế		Sự nghịệp đảm bảo xã hội	Sự nghịệp giáo dục	Sự nghịệp y tế	Sự nghịệp văn hóa thông tin	Sự nghịệp kinh tế	Sự nghịệp đảm bảo xã hội
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.324	6.254	0	0	6.254	0	0	1.070	0	0	1.070	0	0
	Cấp tỉnh	4.704	3.634	0	0	3.634	0	0	1.070	0	0	1.070	0	0
	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	4.704	3.634			3.634			1.070			1.070		
	Cấp huyện	2.620	2.620	0	0	2.620	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	820	820			820			0			0		
	Huyện Ea H'leo	290	290			290			0			0		
	Huyện Krông Búk	160	160			160			0			0		
	Huyện Krông Năng	200	200			200			0			0		
	Huyện Ea Kar	200	200			200			0			0		
	Huyện M'Drắk	170	170			170			0			0		
	Huyện Krông Bông	240	240			240			0			0		
	Huyện Krông Pắc	170	170			170			0			0		
	Huyện Krông Ana	200	200			200			0			0		
	Huyện Cư Kuin	170	170			170			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.209	9.289	0	9.289	0	0	0	920	0	920	0	0	0
	Cấp tỉnh	979	979	0	979	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Sở Y tế	979	979		979				0		0			
	Cấp huyện	9.230	8.310	0	8.310	0	0	0	920	0	920	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	250	250		250				0		0			
	Thị xã Buôn Hồ	280	280		280				0		0			
	Huyện Ea H'leo	550	550		550				0		0			
	Huyện Ea Súp	980	980		980				0		0			
	Huyện Buôn Đôn	740	740		740				0		0			
	Huyện Cư M'gar	500	500		500				0		0			
	Huyện Krông Búk	260	260		260				0		0			
	Huyện Krông Năng	680	680		680				0		0			
	Huyện Ea Kar	920	0		0				920		920			
	Huyện M'Drắk	980	980		980				0		0			
	Huyện Krông Bông	830	830		830				0		0			
	Huyện Krông Pắc	640	640		640				0		0			
	Huyện Krông Ana	280	280		280				0		0			
	Huyện Lắk	1.130	1.130		1.130				0		0			
	Huyện Cư Kuin	210	210		210				0		0			
VII I	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	22.241	19.591	0	0	0	0	19.591	2.650	0	0	0	0	2.650
	Cấp tỉnh	4.681	2.031	0	0	0	0	2.031	2.650	0	0	0	0	2.650

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghịệp giáo dục	Sự nghịệp y tế	Sự nghịệp văn hóa thông tin	Sự nghịệp kinh tế		Sự nghịệp đảm bảo xã hội	Sự nghịệp giáo dục	Sự nghịệp y tế	Sự nghịệp văn hóa thông tin	Sự nghịệp kinh tế	Sự nghịệp đảm bảo xã hội
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.681	2.031					2.031	2.650					2.650
	Cấp huyện	17.560	17.560	0	0	0	0	17.560	0	0	0	0	0	0
	Thị xã Buôn Hồ	100	100					100	0					0
	Huyện Ea H'leo	820	820					820	0					0
	Huyện Ea Súp	2.120	2.120					2.120	0					0
	Huyện Buôn Đôn	1.570	1.570					1.570	0					0
	Huyện Cư M'gar	210	210					210	0					0
	Huyện Krông Búk	720	720					720	0					0
	Huyện Krông Năng	1.340	1.340					1.340	0					0
	Huyện Ea Kar	2.220	2.220					2.220	0					0
	Huyện M'Drắk	2.160	2.160					2.160	0					0
	Huyện Krông Bông	1.860	1.860					1.860	0					0
	Huyện Krông Pắc	1.190	1.190					1.190	0					0
	Huyện Krông Ana	520	520					520	0					0
	Huyện Lắk	2.530	2.530					2.530	0					0
	Huyện Cư Kuin	200	200					200	0					0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	76.172	76.172	0	0	0	71.180	4.992	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	71.180	71.180	0	0	0	71.180	0	0	0	0	0	0	0
	Thị xã Buôn Hồ	240	240				240		0					0
	Huyện Ea H'leo	2.200	2.200				2.200		0					0
	Huyện Ea Súp	5.130	5.130				5.130		0					0
	Huyện Buôn Đôn	5.170	5.170				5.170		0					0
	Huyện Cư M'gar	960	960				960		0					0
	Huyện Krông Búk	3.110	3.110				3.110		0					0
	Huyện Krông Năng	4.150	4.150				4.150		0					0
	Huyện Ea Kar	3.270	3.270				3.270		0					0
	Huyện M'Drắk	9.830	9.830				9.830		0					0
	Huyện Krông Bông	12.890	12.890				12.890		0					0
	Huyện Krông Pắc	4.300	4.300				4.300		0					0
	Huyện Krông Ana	3.440	3.440				3.440		0					0
	Huyện Lắk	15.310	15.310				15.310		0					0
	Huyện Cư Kuin	1.180	1.180				1.180		0					0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.992	4.992	0	0	0	0	4.992	0	0	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	200	200	0	0	0	0	200	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	200	200					200	0					0
	Cấp huyện	4.792	4.792	0	0	0	0	4.792	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	242	242					242	0					0
	Thị xã Buôn Hồ	260	260					260	0					0
	Huyện Ea H'leo	350	350					350	0					0
	Huyện Ea Súp	420	420					420	0					0
	Huyện Buôn Đôn	260	260					260	0					0
	Huyện Cư M'gar	290	290					290	0					0
	Huyện Krông Búk	380	380					380	0					0
	Huyện Krông Năng	250	250					250	0					0
	Huyện Ea Kar	320	320					320	0					0
	Huyện M'Drắk	460	460					460	0					0
	Huyện Krông Bông	410	410					410	0					0
	Huyện Krông Pắc	270	270					270	0					0
	Huyện Krông Ana	300	300					300	0					0
	Huyện Lắk	320	320					320	0					0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Huyện Cư Kuin	260	260					260	0					0
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	19.484	18.284	0	0	14.973	3.311	0	1.200	0	0	1.200	0	0
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	13.250	13.250	0	0	13.250	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	4.550	4.550	0	0	4.550	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	3.750	3.750			3.750			0			0		
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	100			100			0			0		
	Sở Tư pháp	300	300			300			0			0		
	Sở Thông tin và Truyền thông	400	400			400			0			0		

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Cấp huyện	8.700	8.700	0	0	8.700	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	450	450			450			0			0		
	Thị xã Buôn Hồ	520	520			520			0			0		
	Huyện Ea H'leo	710	710			710			0			0		
	Huyện Ea Súp	580	580			580			0			0		
	Huyện Buôn Đôn	450	450			450			0			0		
	Huyện Cư M'gar	1.240	1.240			1.240			0			0		
	Huyện Krông Búk	260	260			260			0			0		
	Huyện Krông Năng	510	510			510			0			0		
	Huyện Ea Kar	770	770			770			0			0		
	Huyện M'Drắk	580	580			580			0			0		
	Huyện Krông Bông	450	450			450			0			0		
	Huyện Krông Pắc	710	710			710			0			0		
	Huyện Krông Ana	380	380			380			0			0		
	Huyện Lắk	710	710			710			0			0		
	Huyện Cư Kuin	380	380			380			0			0		
2	Tiểu dự án 2	2.923	1.723	0	0	1.723	0	0	1.200	0	0	1.200	0	0
	Cấp tỉnh	493	493	0	0	493	0	0	0	0	0	0	0	0
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	433	433			433			0			0		

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023						
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó					
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	Sở Thông tin và Truyền thông	60	60			60			0			0		
	Cấp huyện	2.430	1.230	0	0	1.230	0	0	1.200	0	0	1.200	0	0
	Huyện Ea H'leo	100	0			0			100			100		
	Huyện Ea Súp	350	0			0			350			350		
	Huyện Buôn Đôn	260	0			0			260			260		
	Huyện Krông Búk	100	100			100			0			0		
	Huyện Krông Năng	180	180			180			0			0		
	Huyện Ea Kar	260	260			260			0			0		
	Huyện M'Drắk	360	0			0			360			360		
	Huyện Krông Bông	300	300			300			0			0		
	Huyện Krông Pắc	130	0			0			130			130		
	Huyện Lắk	390	390			390			0			0		
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	3.311	3.311	0	0	0	3.311	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	1.151	1.151	0	0	0	1.151	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc tỉnh	101	101				101		0				0	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	80	80				80		0				0	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80	80				80		0				0	

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023					
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế
	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	60				60		0				0
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	60	60				60		0				0
	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	60	60				60		0				0
	Sở Y tế	60	60				60		0				0
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	60				60		0				0
	Sở Công Thương	60	60				60		0				0
	Sở Tư pháp	60	60				60		0				0
	Sở Thông tin và Truyền thông	60	60				60		0				0
	Sở Nội vụ	60	60				60		0				0
	Công an tỉnh	60	60				60		0				0
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50				50		0				0
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	60	60				60		0				0
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	60	60				60		0				0
	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	60	60				60		0				0
	Ban Dân vận Tỉnh ủy	60	60				60		0				0
	Cấp huyện	2.160	2.160	0	0	0	2.160	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	50	50				50		0				0
	Thị xã Buôn Hồ	50	50				50		0				0
	Huyện Ea H'leo	110	110				110		0				0

ST T	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu 2023					Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2023							
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó						
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
	Huyện Ea Súp	250	250				250				0				0
	Huyện Buôn Đôn	190	190				190				0				0
	Huyện Cư M'gar	80	80				80				0				0
	Huyện Krông Búk	50	50				50				0				0
	Huyện Krông Năng	160	160				160				0				0
	Huyện Ea Kar	220	220				220				0				0
	Huyện M'Drắk	250	250				250				0				0
	Huyện Krông Bông	220	220				220				0				0
	Huyện Krông Pắc	140	140				140				0				0
	Huyện Krông Ana	50	50				50				0				0
	Huyện Lắk	290	290				290				0				0
	Huyện Cư Kuin	50	50				50				0				0

Phu lục III
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **03** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **4** năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai		Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá
	Tổng cộng	237.274	21.845	14.567	7.278	51.913	29.599	22.897	6.702	52.594	38.539	2.044	12.011	59.340	10.183	6.526	3.657	11.800	7.428	4.372
I	Khởi tình	35.579	-	-	-	-	-	-	-	30.809	23.609	200	7.000	-	2.400	1.900	500	2.370	1.300	1.070
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.280	-	-	-	-	-	-	-	14.380	7.180	200	7.000	-	500	-	500	1.400	800	600
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	409	-	-	-	-	-	-	-	329	329	-	-	-	-	-	-	80	-	80
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900	1.900	-	-	30	-	30
4	Sở Y tế	680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680	500	180
5	Sở Xây dựng	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	-	60
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	-	120
7	Trường cao đẳng công nghệ Tây Nguyên (Trường cao đẳng Đắk Lắk)	3.350	-	-	-	-	-	-	-	3.350	3.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk (Trường cao đẳng Đắk Lắk)	3.400	-	-	-	-	-	-	-	3.400	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	3.250	-	-	-	-	-	-	-	3.250	3.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk	2.980	-	-	-	-	-	-	-	2.980	2.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai		Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	
11	Trường Trung cấp Đắk Lắk (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	3.120	-			-				3.120	3.120				-						
II	Khởi huyện	201.695	21.845	14.567	7.278	51.913	29.599	22.897	6.702	21.785	14.930	1.844	5.011	59.340	7.783	4.626	3.157	9.430	6.128	3.302	
1	Tp. Buôn Ma Thuột	4.960	-			1.500	1.450	1.000	450	1.280	940		340		190	90	100	540	390	150	
2	Thị xã Buôn Hồ	5.290	-			1.700	1.750	1.300	450	1.200	860		340		350	270	80	290	200	90	
3	Huyện Buôn Đôn	7.192	-			3.230	1.812	1.420	392	1.210	970		240		590	490	100	350	240	110	
4	Huyện Cư Kuin	6.320	-			2.670	1.570	1.180	390	1.180	820		360		410	240	170	490	318	172	
5	Huyện Cư M'gar	8.350	-			3.650	2.060	1.610	450	1.430	1.050		380		550	330	220	660	430	230	
6	Huyện Ea H'leo	7.850	-			3.370	1.970	1.490	480	1.330	950		380		510	300	210	670	450	220	
7	Huyện Ea Kar	8.677	-			3.790	2.180	1.670	510	1.440	1.050		390		577	340	237	690	450	240	
8	Huyện Ea Súp	60.654	7.200	7.200		5.150	2.690	2.220	470	2.344	1.180	864	300	41.900	620	370	250	750	490	260	
9	Huyện Krông Ana	6.610	-			2.810	1.590	1.240	350	1.170	870		300		520	350	170	520	340	180	
10	Huyện Krông Bông	10.250	-			5.430	2.210	1.730	480	1.550	1.140		410		490	250	240	570	320	250	
11	Huyện Krông Buk	5.060	-			1.700	1.190	800	390	1.020	790		230		510	240	270	640	320	320	
12	Huyện Krông Năng	8.570	-			3.650	2.060	1.610	450	1.440	1.050		390		550	330	220	870	530	340	
13	Huyện Krông Pắc	8.486	-			3.650	2.090	1.610	480	1.430	1.050		380		546	326	220	770	530	240	
14	Huyện Lắk	10.771	-			5.300	2.560	2.110	450	1.291	1.020		271		750	330	420	870	630	240	
15	Huyện M'Drắk	42.655	14.645	7.367	7.278	4.313	2.417	1.907	510	2.470	1.190	980	300	17.440	620	370	250	750	490	260	

Phụ lục IV

CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **03** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	Tổng cộng	237.274	215.674	46.439	6.102	7.233	155.900	21.600	3.900	600	2.950	14.150	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	21.845	15.295	-	-	-	15.295	6.550	-	-	-	6.550	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	14.567	8.667	-	-	-	8.667	5.900	-	-	-	5.900	
	Huyện Ea Súp	7.200	7.200				7.200	-					
	Huyện M'Drắk	7.367	1.467				1.467	5.900				5.900	
2	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai đoạn 2022 - 2025	7.278	6.628	-	-	-	6.628	650	-	-	-	650	
	Huyện M'Drắk	7.278	6.628				6.628	650				650	
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	51.913	51.913	-	-	-	51.913	-	-	-	-	-	
	Tp. Buôn Ma Thuột	1.500	1.500				1.500	-					
	Thị xã Buôn Hồ	1.700	1.700				1.700	-					
	Huyện Buôn Đôn	3.230	3.230				3.230	-					
	Huyện Cư Kuin	2.670	2.670				2.670	-					
	Huyện Cư M'gar	3.650	3.650				3.650	-					
	Huyện Ea H'leo	3.370	3.370				3.370	-					
	Huyện Ea Kar	3.790	3.790				3.790	-					
	Huyện Ea Súp	5.150	5.150				5.150	-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	Huyện Krông Ana	2.810	2.810				2.810	-					
	Huyện Krông Bông	5.430	5.430				5.430	-					
	Huyện Krông Buk	1.700	1.700				1.700	-					
	Huyện Krông Năng	3.650	3.650				3.650	-					
	Huyện Krông Pắc	3.650	3.650				3.650	-					
	Huyện Lắk	5.300	5.300				5.300	-					
	Huyện M'Drắk	4.313	4.313				4.313	-					
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	29.599	28.999	-	6.102	-	22.897	600	-	600	-	-	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	22.897	22.897	-	-	-	22.897	-	-	-	-	-	
	Tp. Buôn Ma Thuột	1.000	1.000				1.000	-					
	Thị xã Buôn Hồ	1.300	1.300				1.300	-					
	Huyện Buôn Đôn	1.420	1.420				1.420	-					
	Huyện Cư Kuin	1.180	1.180				1.180	-					
	Huyện Cư M'gar	1.610	1.610				1.610	-					
	Huyện Ea H'leo	1.490	1.490				1.490	-					
	Huyện Ea Kar	1.670	1.670				1.670	-					
	Huyện Ea Súp	2.220	2.220				2.220	-					
	Huyện Krông Ana	1.240	1.240				1.240	-					
	Huyện Krông Bông	1.730	1.730				1.730	-					
	Huyện Krông Buk	800	800				800	-					
	Huyện Krông Năng	1.610	1.610				1.610	-					
	Huyện Krông Pắc	1.610	1.610				1.610	-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	Huyện Lắk	2.110	2.110				2.110	-					
	Huyện M'Drắk	1.907	1.907				1.907	-					
2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	6.702	6.102	-	6.102	-	-	600	-	600	-	-	
	Tp. Buôn Ma Thuột	450	450		450			-					
	Thị xã Buôn Hồ	450	450		450			-					
	Huyện Buôn Đôn	392	392		392			-					
	Huyện Cư Kuin	390	390		390			-					
	Huyện Cư M'gar	450	450		450			-					
	Huyện Ea H'leo	480	480		480			-					
	Huyện Ea Kar	510	510		510			-					
	Huyện Ea Súp	470	470		470			-					
	Huyện Krông Ana	350	350		350			-					
	Huyện Krông Bông	480	480		480			-					
	Huyện Krông Buk	390	390		390			-					
	Huyện Krông Năng	450	450		450			-					
	Huyện Krông Pắc	480	480		480			-					
	Huyện Lắk	450	360		360			90		90			
	Huyện M'Drắk	510	-					510		510			
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	52.594	49.094	35.039	-	-	14.055	3.500	3.500	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	38.539	35.039	35.039	-	-	-	3.500	3.500	-	-	-	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.000	7.000	7.000				-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
1.2	Các trường cao đẳng công lập, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh	16.100	14.000	14.000	-	-	-	2.100	2.100	-	-	-	
	<i>Trường cao đẳng công nghệ Tây Nguyên (Trường cao đẳng Đắk Lắk)</i>	3.350	2.850	2.850				500	500				
	<i>Trường cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk (Trường cao đẳng Đắk Lắk)</i>	3.400	2.850	2.850				550	550				
	<i>Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk</i>	3.250	2.850	2.850				400	400				
	<i>Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk</i>	2.980	2.680	2.680				300	300				
	<i>Trường Trung cấp Đắk Lắk (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)</i>	3.120	2.770	2.770				350	350				
1.3	Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	15.439	14.039	14.039	-	-	-	1.400	1.400	-	-	-	
1.3.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	509	509	509	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	180	180	180				-					
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	329	329	329				-					
1.3.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	14.930	13.530	13.530	-	-	-	1.400	1.400	-	-	-	
	<i>Tp. Buôn Ma Thuột</i>	940	940	940				-					
	<i>Thị xã Buôn Hồ</i>	860	860	860				-					
	<i>Huyện Buôn Đôn</i>	970	970	970				-					
	<i>Huyện Cư Kuin</i>	820	820	820				-					
	<i>Huyện Cư M'gar</i>	1.050	1.050	1.050				-					
	<i>Huyện Ea H'leo</i>	950	950	950				-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	<i>Huyện Ea Kar</i>	1.050	1.050	1.050				-					
	<i>Huyện Ea Súp</i>	1.180	1.180	1.180				-					
	<i>Huyện Krông Ana</i>	870	870	870				-					
	<i>Huyện Krông Bông</i>	1.140	1.140	1.140				-					
	<i>Huyện Krông Buk</i>	790	790	790				-					
	<i>Huyện Krông Năng</i>	1.050	1.050	1.050				-					
	<i>Huyện Krông Pắc</i>	1.050	1.050	1.050				-					
	<i>Huyện Lắk</i>	1.020	810	810				210	210				
	<i>Huyện M'Drắk</i>	1.190	-					1.190	1.190				
2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.044	2.044	-	-	-	2.044	-	-	-	-	-	-
2.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	200	200				200	-	-	-	-	-	-
2.2	UBND các huyện nghèo	1.844	1.844	-	-	-	1.844	-	-	-	-	-	-
	<i>Huyện Ea Súp</i>	864	864				864	-	-	-	-	-	-
	<i>Huyện M'Drắk</i>	980	980				980	-	-	-	-	-	-
3	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	12.011	12.011	-	-	-	12.011	-	-	-	-	-	-
3.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	7.000	7.000	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	7.000	7.000				7.000	-	-	-	-	-	-
3.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	5.011	5.011	-	-	-	5.011	-	-	-	-	-	-
	<i>Tp. Buôn Ma Thuột</i>	340	340				340	-	-	-	-	-	-
	<i>Thị xã Buôn Hồ</i>	340	340				340	-	-	-	-	-	-
	<i>Huyện Buôn Đôn</i>	240	240				240	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	<i>Huyện Cư Kuin</i>	360	360				360	-					
	<i>Huyện Cư M'gar</i>	380	380				380	-					
	<i>Huyện Ea H'leo</i>	380	380				380	-					
	<i>Huyện Ea Kar</i>	390	390				390	-					
	<i>Huyện Ea Súp</i>	300	300				300	-					
	<i>Huyện Krông Ana</i>	300	300				300	-					
	<i>Huyện Krông Bông</i>	410	410				410	-					
	<i>Huyện Krông Buk</i>	230	230				230	-					
	<i>Huyện Krông Năng</i>	390	390				390	-					
	<i>Huyện Krông Pắc</i>	380	380				380	-					
	<i>Huyện Lắk</i>	271	271				271	-					
	<i>Huyện M'Drắk</i>	300	300				300	-					
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	59.340	51.740	-	-	-	51.740	7.600	-	-	-	7.600	
	Huyện Ea Súp	41.900	36.500				36.500	5.400				5.400	
	Huyện M'Drắk	17.440	15.240				15.240	2.200				2.200	
VI	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	10.183	7.233	-	-	7.233	-	2.950	-	-	2.950	-	
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	6.526	3.926	-	-	3.926	-	2.600	-	-	2.600	-	
1.1	Sở Thông tin và Truyền thông	1.900	-					1.900			1.900		
1.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	4.626	3.926	-	-	3.926	-	700	-	-	700	-	
	<i>Tp. Buôn Ma Thuột</i>	90	90				90	-					
	<i>Thị xã Buôn Hồ</i>	270	270				270	-					
	<i>Huyện Buôn Đôn</i>	490	490				490	-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	Huyện Cư Kuin	240	240			240	-						
	Huyện Cư M'gar	330	330			330	-						
	Huyện Ea H'leo	300	300			300	-						
	Huyện Ea Kar	340	340			340	-						
	Huyện Ea Súp	370	370			370	-						
	Huyện Krông Ana	350	350			350	-						
	Huyện Krông Bông	250	250			250	-						
	Huyện Krông Buk	240	240			240	-						
	Huyện Krông Năng	330	330			330	-						
	Huyện Krông Pắc	326	326			326	-						
	Huyện Lắk	330	-				330			330			
	Huyện M'Drắk	370	-				370			370			
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3.657	3.307	-	-	3.307	-	350	-	-	350	-	
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	500	150			150		350			350		
2.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	3.157	3.157	-	-	3.157	-	-	-	-	-	-	
	Tp. Buôn Ma Thuột	100	100			100		-					
	Thị xã Buôn Hồ	80	80			80		-					
	Huyện Buôn Đôn	100	100			100		-					
	Huyện Cư Kuin	170	170			170		-					
	Huyện Cư M'gar	220	220			220		-					
	Huyện Ea H'leo	210	210			210		-					
	Huyện Ea Kar	237	237			237		-					
	Huyện Ea Súp	250	250			250		-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	<i>Huyện Krông Ana</i>	170	170			170		-					
	<i>Huyện Krông Bông</i>	240	240			240		-					
	<i>Huyện Krông Buk</i>	270	270			270		-					
	<i>Huyện Krông Năng</i>	220	220			220		-					
	<i>Huyện Krông Pắc</i>	220	220			220		-					
	<i>Huyện Lắk</i>	420	420			420		-					
	<i>Huyện M'Drắk</i>	250	250			250		-					
VI	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	11.800	11.400	11.400	-	-	-	400	400	-	-	-	-
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7.428	7.428	7.428	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	1.300	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	800	800	800				-					
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	-	-					-					
	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>	-	-					-					
	<i>Sở Y tế</i>	500	500	500				-					
	<i>Sở Xây dựng</i>	-	-					-					
1.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	6.128	6.128	6.128	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tp. Buôn Ma Thuột</i>	390	390	390				-					
	<i>Thị xã Buôn Hồ</i>	200	200	200				-					
	<i>Huyện Buôn Đôn</i>	240	240	240				-					
	<i>Huyện Cư Kuin</i>	318	318	318				-					
	<i>Huyện Cư M'gar</i>	430	430	430				-					
	<i>Huyện Ea H'leo</i>	450	450	450				-					
	<i>Huyện Ea Kar</i>	450	450	450				-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	Huyện Ea Súp	490	490	490				-					
	Huyện Krông Ana	340	340	340				-					
	Huyện Krông Bông	320	320	320				-					
	Huyện Krông Buk	320	320	320				-					
	Huyện Krông Năng	530	530	530				-					
	Huyện Krông Pắc	530	530	530				-					
	Huyện Lắk	630	630	630				-					
	Huyện M'Drắk	490	490	490				-					
2	Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá	4.372	3.972	3.972	-	-	-	400	400	-	-	-	
2.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	1.070	670	670	-	-	-	400	400	-	-	-	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	600	200	200				400	400				
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80	80	80				-					
	Sở Thông tin và Truyền thông	30	30	30				-					
	Sở Y tế	180	180	180				-					
	Sở Xây dựng	60	60	60				-					
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	120	120	120				-					
2.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	3.302	3.302	3.302	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tp. Buôn Ma Thuột	150	150	150				-					
	Thị xã Buôn Hồ	90	90	90				-					
	Huyện Buôn Đôn	110	110	110				-					
	Huyện Cư Kuin	172	172	172				-					
	Huyện Cư M'gar	230	230	230				-					
	Huyện Ea H'leo	220	220	220				-					
	Huyện Ea Kar	240	240	240				-					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương bố trí	Trong đó				Ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	<i>Huyện Ea Súp</i>	260	260	260				-					
	<i>Huyện Krông Ana</i>	180	180	180				-					
	<i>Huyện Krông Bông</i>	250	250	250				-					
	<i>Huyện Krông Buk</i>	320	320	320				-					
	<i>Huyện Krông Năng</i>	340	340	340				-					
	<i>Huyện Krông Pắc</i>	240	240	240				-					
	<i>Huyện Lắk</i>	240	240	240				-					
	<i>Huyện M'Đrăk</i>	260	260	260				-					